

Số: /BC-UBND

Bảo Linh, ngày tháng 01 năm 2024

## BÁO CÁO

### Báo cáo giải trình bổ sung tài liệu kiểm chứng chấm chỉ số CCHC lần 2

Thực hiện Quyết định số 4203/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với UBND cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện Hướng dẫn số 190/HD-SNV ngày 22/11/2023 của Sở nội vụ tỉnh Thái Nguyên về việc hướng dẫn chấm điểm chỉ số cải cách hành chính thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện Công văn số 121/UBND-NV ngày 08/01/2024 về việc giải trình, bổ sung lần 2 tài liệu kiểm chứng chỉ số CCHC các xã, thị trấn năm 2023.

UBND xã Bảo Linh báo cáo giải trình bổ sung lần 2 tài liệu kiểm chứng chỉ số CCHC năm 2023 như sau:

*( Có biểu báo cáo giải trình kèm theo)*

Trên đây là báo cáo về việc bổ sung tài liệu kiểm chứng chỉ số CCHC xã Bảo Linh năm 2023.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Trường**

## BIỂU BÁO CÁO GIẢI TRÌNH BỔ SUNG MINH CHỨNG CHẤM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 12/1/2024 của UBND xã Bảo Linh)

| Lĩnh vực /tiêu chí/tiêu chí thành phần  | Điểm tự chấm | Điểm HĐT Đ chấm | Ý kiến Hội đồng thẩm định                  | Ý kiến giải trình  |
|---|--------------|-----------------|--|--|
| 1.5.3 Có bài viết trên Trang Thông tin điện tử CCHC hoặc Bản tin CCHC của tỉnh  | 0,5          |                 |  | Không bổ sung minh   |
| 1.6.1 Sáng kiến, giải pháp CCHC cấp tỉnh  | 0,5          |                 | không có sáng kiến                         | Không bổ sung minh   |
| 1.6.2 Sáng kiến, giải pháp CCHC cấp cơ sở   | 0,5          |                 | không có sáng kiến                         | Không bổ sung minh   |
| 1.9.1 Báo cáo phân tích, đánh giá hạn chế, tồn tại Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của địa phương | 0,5          |                 | Không có nội dung đánh giá chỉ số hài lòng | Đã bổ sung Bổ sung báo cáo số 88/BC-UBND ngày 10/5/2023 về đánh giá công bố chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính |

|   |     |  |   |   |
|---|-----|--|---|---|
| 2.2.1 Kế hoạch rà soát văn bản QPPL và tổ chức rà soát  | 0,5 |  | Bổ sung Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản năm 2023           | Đã Bổ sung Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/3/2023 của UBND xã Bảo Linh về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023              |
| 2.2.2 Thực hiện rà soát văn bản QPPL  | 0,5 |  | Bổ sung báo cáo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản năm 2023 của đơn vị | Đã Bổ sung báo cáo số 258/BC-UBND ngày 20/11/2023 về kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã Bảo Linh năm 2023 |
| 2.2.3 Xử lý văn bản sau khi có kiến nghị của cơ quan chuyên môn   | 0,5 |  | Minh chứng không đúng yêu cầu. Bổ sung báo cáo giải trình tiêu chí 2.2.3    | Đã bổ sung Báo cáo 261/BC-UBND ngày 11/12/2023 giải trình về việc xử lý văn bản khi có kiến nghị của cơ quan chuyên môn năm 2023                          |
| 2.4.1 Kế hoạch và thực hiện các hoạt động theo dõi, thi hành pháp luật<br>- Ban hành kế hoạch và thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định = <b>0,5 điểm</b> ;<br>- Không thực hiện = <b>0 điểm</b> . | 0,5 |  |   | <b>Đề nghị Huyện chấm điểm mục 2.4.1. vì không có ý kiến thẩm định và chưa cho điểm mục này đối với UBND xã</b>   |

|  |     |  |  |   |
|--|-----|--|--|---|
| <p>2.4.2 Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật</p> <p><b><u>Yêu cầu:</u></b></p> <p>- Thực hiện đúng thời gian, nội dung quy định = <b>0,5 điểm</b>;</p> <p>- Không đúng quy định = <b>0 điểm</b>.</p> | 0,5 |  |  | <p>Đề nghị Huyện chấm điểm mục 2.4.1. vì không có ý kiến thẩm định và chưa cho điểm mục này đối với UBND xã</p>       |
| <p>2.6 Thực hiện công tác hòa giải ở địa phương</p>  | 0,5 |  | <p>Bổ sung Biểu báo cáo thống kê vụ việc hòa giải năm 2023 của đơn vị</p>  | <p>Đã Bổ sung Biểu báo cáo thống kê vụ việc hòa giải năm 2023 của UBND xã</p>   |
| <p>3.1.1 Kế hoạch kiểm soát TTHC và triển khai thực hiện</p>   | 0,5 |  | <p>Đề nghị bổ sung Biễn thống kê số nhiệm vụ đã hoàn thành và các tài liệu văn bản triển khai theo kế hoạch. (Nhiều tài liệu đính kèm không liên quan)</p> | <p>Đã Bổ sung Biễn thống kê số nhiệm vụ đã hoàn thành và các tài liệu văn bản triển khai theo kế hoạch.</p>           |
| <p>3.1.2 Thực hiện rà soát TTHC</p>  | 0,5 |  | <p>Đề nghị bổ sung báo cáo từ năm 2021-2023 đạt số lượng TTHC đề xuất rà soát, đơn giản hóa đạt tối thiểu 16%.</p>   | <p>Đã Bổ sung bổ sung báo cáo từ năm 2021-2023 đạt số lượng TTHC đề xuất rà soát, đơn giản hóa đạt tối thiểu 16%.</p> |

|   |     |     |   |   |
|---|-----|-----|---|---|
| 3.1.3 Công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan nhà nước thuộc thẩm quyền của địa phương   | 0,5 |     |   | Không bổ sung minh chứng  |
| 3.1.4 Rà soát, phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan nhà nước thuộc thẩm quyền của địa phương | 0,5 |     |   | Không bổ sung minh chứng  |
| 3.2.4 Công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa  | 1   | 0,5 | Chưa thực hiện công khai bằng mã QR_Code  | Đã Bổ sung ảnh chụp công khai niêm yết TTHC bằng mã quét QR                               |
| 3.2.11 TTHC lĩnh vực quân sự thực hiện tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã  | 1   |     | Phiếu tiếp nhận năm 2022, không phải năm 2023                                       | Đã bổ sung phiếu tiếp nhận lĩnh vực quân sự năm 2023                                      |
| 3.2.12 Thực hiện liên thông lĩnh vực đất đai  | 1   |     |   | Đề nghị Huyện chấm điểm mục 3.2.12. vì không có ý kiến thẩm định và chưa cho điểm mục này |
| 3.2.18 Đánh giá kết quả giải quyết TTHC   | 0,5 |     | Tài liệu kiểm chứng không đúng. Đề nghị bổ sung Bc đánh giá kết quả giải quyết TTHC | Đã Bổ sung phiếu đánh giá công chức thực hiện tiếp nhận trả kết quả theo quý              |

|  |     |  |  |  |
|--|-----|--|--|--|
| 4.1.4 Đại biểu HĐND cấp xã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn, tiếp xúc cử tri theo quy định | 0,5 |  | Chưa có tài liệu minh chứng hoạt động tiếp xúc cử tri của các đại biểu HĐND và phản ánh ý kiến, kiến nghị của cử tri đến cơ quan chức năng   | Đã Bổ sung Báo cáo số 14/BC-HĐND ngày 11/12/2023 của HĐND xã về hoạt động của HĐND xã năm 2023; Biên bản Hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND xã; Báo cáo số 19/BC-MT về tổng ý kiến Hội nghị tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND xã |
| 4.2.5 Phòng tiếp công dân của UBND cấp xã  | 1,5 |  | Không treo Nội quy; Quy chế tiếp công dân; Không có Báo cáo của UBND xã về: Trang thiết bị của phòng tiếp công dân; Phòng tiếp công dân cần bố trí trang trọng chứ không phải phòng làm việc của công chức | Đã Bổ sung Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 về ban hành nội quy tiếp công dân, quy chế tiếp công dân, bảng niêm yết Nội quy tiếp công dân, phòng tiếp công dân, Báo cáo về cơ sở vật chất phòng tiếp công dân                 |
| 4.2.6 Ghi sổ, lập hồ sơ tiếp công dân thường xuyên, định kỳ theo quy định                                | 1,5 |  | Sổ tiếp công dân không theo mẫu Mẫu số 03- Sổ tiếp công dân theo Thông tư số 04/2021/TT-TTCP   | Đã Bổ sung Sổ tiếp công dân  |

|   |     |  |  |   |
|---|-----|--|--|---|
| 4.2.7 Lịch tiếp công dân và tổ chức tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp xã                | 1,5 |  | <p>Thiếu minh chứng:<br/>Chưa đủ lịch tiếp tháng 1, tháng 10; Sổ tiếp công dân không cập nhật đủ (48 ngày/ 1 năm hoặc 01 ngày/tuần) tiếp định kỳ của Chủ tịch UBND xã; sổ tiếp nhận đơn thư, Lịch tiếp công dân thường xuyên của Công chức từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần...</p> | Bổ sung lịch tiếp công dân tháng 1, tháng 10                    |
| 4.2.8 Lịch tiếp công dân và tổ chức tiếp công dân của Bí thư Đảng ủy cấp xã               | 1,5 |  | <p>Sổ tiếp công dân không cập nhật đủ (24 ngày/ 1 năm hoặc 02 ngày/tháng) tiếp định kỳ của Bí thư Đảng ủy;</p>   | Đã bổ sung sổ tiếp công dân và tổ chức của Bí thư Đảng ủy       |
| 4.3.4 Các nội dung để Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định | 1   |  | <p>Bổ sung tài liệu</p>  | Đã Bổ sung tài liệu (biên bản, báo cáo thực hiện dân chủ cơ sở) |

|  |     |  |                  |   |
|--|-----|--|------------------|---|
| <p>4.3.5 Hình thức đề Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định</p> <p><b><u>Yêu cầu:</u></b></p> <p>- Thực hiện bằng 01 trong 8 hình thức: Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với Nhân dân; tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; phát phiếu lấy ý kiến; hòm thư góp ý; thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố; qua Trang thông tin điện tử; qua mạng viễn thông, mạng xã hội hợp pháp; đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 25 Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở. = <b>1 điểm</b>;</p> <p>- Không thực hiện = <b>0 điểm</b>.</p> | 1   |  | bổ sung tài liệu | Đã Bổ sung tài liệu (biên bản, báo cáo thực hiện dân chủ cơ sở) |
| <p>5.2. Chất lượng cán bộ cấp xã</p> <p><b><u>Yêu cầu:</u></b></p> <p>- 100% cán bộ cấp xã tại địa phương có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên (trừ trường hợp luật hoặc điều lệ tổ chức có quy định khác) = <b>1,5 điểm</b>;</p> <p>- Dưới 100% = <b>0 điểm</b>.</p> <p>* <b><u>Lưu ý:</u></b> Đối với cán bộ trình độ chuyên dưới Đại học thực hiện theo luật hoặc điều lệ tổ chức có quy định khác, đề nghị giải trình rõ việc bố trí đối với từng cán bộ cấp xã.</p>  | 1.5 |  |                  | Không bổ sung minh chứng vì CBCC có bằng đại học chưa đạt 100%  |



|   |     |  |   |  |
|---|-----|--|---|--|
| <p>5.3. Chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã</p> <p><b><u>Yêu cầu</u></b></p> <p>- 100% cán bộ chủ chốt cấp xã (Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND) có trình độ chuyên môn Đại học trở lên = <b>1,5 điểm</b>;</p> <p>- Dưới 100% = <b>0 điểm</b>.</p>        | 1.5 |  |   | Không bổ sung minh chứng vì PCT hội đồng có bằng Trung cấp   |
| <p>5.4. Chất lượng của công chức cấp xã</p> <p><b><u>Yêu cầu:</u></b></p> <p>- 100% công chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên = <b>1 điểm</b>;</p> <p>- Dưới 100% = <b>0 điểm</b>.</p> <p>* <b><u>Lưu ý:</u></b> không áp dụng với Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã.</p> | 1   |  |   | Không bổ sung minh chứng vì Còn 01 công chức có bằng Trung cấp   |
| <p>7.11 Tạo, lập hồ sơ công việc điện tử</p> <p><b><u>Yêu cầu:</u></b></p> <p>- 100% cán bộ, công chức tạo, lập hồ sơ công việc điện tử theo hướng dẫn và xử lý trên môi trường mạng = <b>1 điểm</b>;</p> <p>- Dưới 100% = <b>0 điểm</b>.</p>                                   | 1   |  | bổ sung quyết định ban hành danh mục hồ sơ, ảnh chụp năm 2023 | Đã bổ sung Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND xã về ban hành danh mục thành phần, hồ sơ điện tử năm 2023 xã Bảo Linh, ảnh tạo lập hồ sơ công việc điện tử |

|   |     |  |   |  |
|---|-----|--|---|--|
|   |     |  |   |  |
| <p>7.15 Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình</p> <p><b><u>Yêu cầu:</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính tổng số DVCTT đang cung cấp (A);</li> <li>- Tính tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (B);</li> <li>- <b>Tính tỷ lệ B/A. Nếu đạt:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 80% trở lên = <b>0,5 điểm</b>;</li> <li>+ Dưới 80% = <b>0 điểm</b>.</li> </ul> </li> </ul> | 0,5 |  | <p>Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình không đạt trên 80%</p> | <p>Không bổ sung vì tỷ lệ đạt 77%</p>    |
| <p>8.3.2.3. Hệ thống chiếu sáng đường giao thông</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% đường liên thôn (tổ dân phố) được chiếu sáng đảm bảo phương tiện giao thông đi lại thuận tiện = <b>0,5 điểm</b>;</li> <li>- Từ 80% đến dưới 100% = <b>0,25 điểm</b>;</li> <li>- Dưới 80% = <b>0 điểm</b>.</li> </ul>   | 0,5 |  | <p>Hệ thống chiếu sáng đường giao thông 11,2 km/15,1 km đạt 74,71%</p>                                | <p>Không bổ sung vì tỷ lệ đạt 74,71%</p> |

|   |     |  |  |   |
|---|-----|--|--|---|
|   |     |  |  |   |
| 8.3.4. Hệ thống thông tin, liên lạc   | 1   |  |  | Đề nghị UBND huyện chấm tiêu chí này. Vì có minh chứng nhưng không có ý kiến và chưa chấm điểm nội dung này |
| 8.3.5. Hệ thống điện lưới quốc gia<br>- 100% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia = <b>0,5 điểm</b> ;<br>- Dưới 100% = <b>0 điểm</b> . | 0,5 |  | Tổng số hộ được sử dụng điện thường xuyên và an toàn: 646 hộ/650 hộ đạt 99,83% | Không bổ sung vì tỷ lệ đạt 99,83%   |